

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MGG 3+4+5 TUỔI

NĂM HỌC: 2025- 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG.

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Riêng	Chung		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						
1	3	- Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Hay tay đưa lên cao, ra phía trước, dang ngang. - Đứng nghiêng người sang bên, kết hợp tay đưa cao hoặc sau gáy. - Bật tách - chụm chân tại chỗ.	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên - Co và duỗi tay (bắt chéo 2 tay; vỗ 2 tay vào nhau; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, lên cao) - Cúi về phía trước, ngửa người ra sau - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải.	1-> 9	
2	4	- Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Kết hợp với nắm, mở bàn tay - Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). - Ngửa người ra sau. - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Cúi về phía trước, ngửa người ra sau - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. - Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	1-> 9	
3	5	- Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	- Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. - Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Đứng cúi người về phía trước, ngửa người ra sau. - Quay sang trái, sang phải kết hợp		1->9	

			tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.			
4	3	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m.	+ Đi kiễng gót + Đi trong đường hẹp. + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát	* 4 +5 t: + Đi khụy gối * 4+ 5T: + Nhảy lò cò (3m-5m)	1 2,3 4 7	
5	4	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	+ Đi bằng gót chân + Đi lùi + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi trên ghế thể dục		1 3 2 4,8	
6	5	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:	- Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi trên ván kê dốc		1 4	

		+ Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.	- Đi trên dây (dây đặt trên sàn). - Đi nổi bàn chân tiến lùi - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát.		2 3 8	
7	3	- Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. - Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc.		6,9 7 8 6	
8	4	- Kiểm soát được vận động: +Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc).		* 3+4+5T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn.	9	
9	5	Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).				
10	3	- Phối hợp tay-mắt trong vận	- Lăn bóng với cô.	* 4+5 T: + Tung bóng	1,8	

		động: + Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Đập bắt bóng với cô. - Tung bắt bóng với cô.	lên cao và bắt. * 3+4+5t: + Ném xa bằng 1 tay + Ném xa bằng 2 tay * 3+4+5t: + Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng)	4 2 5 6 8	
11	4	- Phối hợp tay-mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ		2 8	
12	5	- Phối hợp tay-mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). + Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên	- Tung bắt bóng tại chỗ - Đi và đập bắt bóng. - Ném trúng đích bằng 2 tay.		2 8	

		tiếp.				
13	3	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). + Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Bò theo hướng thẳng. - Bò theo hướng đích dắc - Bước lên, xuống bậc cao 30cm. - Bò chui qua cổng - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc (5) - Bật tại chỗ - Bật về phía trước	* 4+5T : - Bò đích dắc (Bò đích dắc, 5 điểm, 7 điểm * 3+4T : - Trườn theo hướng thẳng. * 4+5T: Bò chui qua ống dài (1,2mx0,6m 1,5mx0,6m.)	1 2 5 4 6 8 2,4,7 7	
14	4	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang (xa 2 m). + Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Bật liên tục về phía trước	* 4+5T: - Trèo lên xuống (5 giống thang, 7 giống thang). * 3+4+5T. - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân. - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). * 4+5T; - Chạy (15m trong khoảng 10 giây; 18m trong khoảng 10 giây)	9 2 4 8 6 2 7	
15	5	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập	- Bật liên tục vào vòng	- Chạy chậm	2 7	

		tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). + Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Trườn về phía trước theo hướng thẳng, trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.	(60-80m, 100-120m). - Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m, 4-5m) * 3+4+5T: - Bật xa (20-25; 35-40; 40-50cm) * 4-5 Tuổi: - Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35; 40-45 cm) - Bật qua vật cản cao (10-15cm ; 15-20 cm) - Bật tách, khép chân qua (5 ô, 7 ô)	5 1 3 4 5 7	
16	5	- Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.			1,2,3,4	
17	3	- Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.			
18	4	- Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn,	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay, cổ tay	2,3,4,5,6	

		- Gập, mở, các ngón tay.	nổi.... - Gập giấy.			
19	5	- Thực hiện được các vận động: + Uôn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn.			
20	3	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc.	* 3,4,5T: - Cài, cởi cúc - Xé, tô * 4,5 T - Xâu, buộc dây	1, 2, 3, 5, 6, 9	
21	4	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi	- Lắp ghép hình. - Cắt đường thẳng. - Vẽ hình.			

		cúc, buộc dây giày.				
22	5	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. + Ghép và dán các hình đã cắt theo mẫu + Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).	- Lắp ráp. - Cắt đường vòng cung. - Đồ theo nét. - Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn			

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

23	3	- Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).		* 3,4,5 tuổi: Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc, thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng (4t), (nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm (5t), một số món ăn quen thuộc của	2, 5	
24	4	- Biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin.				
25	5	- Lựa chọn được	- Phân loại một số			

		một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm	địa phương: Cơm nếp, xôi, cá nướng, rau sắn,...). Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống: Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ.		
26	3	- Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc		2	
27	4	- Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.			
28	5		- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.			
29	3	- Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.		* 3+4+5t: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ia	2	
30	4	- Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác				

		nhau để có đủ chất dinh dưỡng.		chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
31	5	- Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.				
32	3	- Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo....	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	* 4+5t: - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. * 3+4+5T: + Làm quen với cách đánh răng, lau mặt + Tập đánh răng, lau mặt. + Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt.) + Tập rửa tay bằng xà phòng. + Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. + Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng.	2,3	
33		- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.				
34	4	Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. + Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.				
35		- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.				
36	5	- Thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt đánh	- Cách sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.			

		răng + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.				
37		- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo				
38	3	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...		* 3+4+5t: - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Ích lợi của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	1, 2	
39	4	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.				
40	5	- Có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống				

		nước lã, ăn quả vật ngoài đường				
41	3	- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết	*4+5T: - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết * 3+4+ 5T: - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. * 4+5t: - Cách phòng tránh để không bị ốm. * 4+ 5T: Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết	2,8	
42	4	- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.				
43	5	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng	- Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Nguyên nhân dẫn đến ốm			

		ngủ dạy. + Ra nắng đội mũ: Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.				
44	5	- Biết hút thuốc lá có hại và không lại gần người đang hút thuốc			2	
45	3	- Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở		* 3+4+5t: - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3	
46	4	- Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.				
47	5	- Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước				

		nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.				
48	3	- Biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.		* 3+4+5t: - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.	8	
49	4	- Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.				
50	5	- Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.				
51	3	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không tự lấy thuốc uống.		* 3+4+5t: - Nhận biết và	1, 2	

		+ Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.		
52	4	- Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.				
53	5	- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... + Biết không tự ý uống thuốc.				

		+ Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.				
54	4	- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ. + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		* 3+4+5t: - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và người giúp đỡ	3,8	
55	5	Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.				

		+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.				
56		- Thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...			1,7	
57	5	- Trẻ biết giữ đầu tóc quần áo gọn gàng	- Tập luyện kỹ năng giữ đầu tóc quần áo gọn gàng.	2		

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

58		- Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể - Tên đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.		1	
59		- Sử dụng các		- So sánh sự		

	3	giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, cây, hoa quả quen thuộc - Hiện tượng nắng, mưa, nóng lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. * 3+4+5t: - Một vài đặc điểm, tính chất, của đất, đá, cát, sỏi. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Ích lợi của nước và đời sống con người, con vật, cây. * 4+5t: - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Một số đặc điểm tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	2	
60		- Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			8	
61		- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			1	
62		- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.			5,6,9	

				- Không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.		
63	4	- Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....		-NDLG: Trẻ biết được các hiện tượng tự nhiên gây ảnh hưởng xấu và tốt tới đời sống con người và sự vật.	6	
64		- Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			2	
65		- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ chơi - Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại 1-2 dấu hiệu. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người		8	
66		- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh	* 4+5t: Phân	7,9	

67		- Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	hưởng của nó đến sinh hoạt con người.	loại đồ dùng đồ chơi theo (1-2, 2-3 dấu hiệu) - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1-2, 2-3) dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	5	
68	5	- Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		- Trẻ biết mùa hè mưa nhiều gây ra rong róc, sạt lở đất, lũ lụt... ảnh hưởng đến con người và sự vật hiện tượng khác.	8,9	
69		- Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng			2,6	
70		- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: - Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát	- Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu - Đặc điểm ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật.		6,8,9	

		triển.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa			
71		- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.		3,4,5	
72		- Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau giống nhau của các đối tượng được quan sát	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm mặt trời, mặt trăng.		7	
73	3	- Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.			1,5,7	
74	4	- Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.				
75	5	- Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.				
76	3	- Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.			8	
77	4	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.				
78	5	- Nhận xét được	- Sự thay đổi trong sinh hoạt	*4,5 tuổi: + Một số mối		

		mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	của con người, con vật và cây theo mùa.	liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc + Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống (4-5 tuổi: quan sát, phán đoán) (mưa đá, động đất, lở, lũ lụt,...)		
79	4	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.			7	
80	5	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.				
81	3	- Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...		* 3+4+5T: - Thể hiện vai chơi trong trò chơi và đóng vai theo chủ đề. - Hát các bài hát trong chủ đề.		
82	4	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		- Vẽ, xé, dán, nặn, ghép hình cây cối con vật...	1,2,3	
83	5	- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...				
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
84	3	- Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về	- 1 và nhiều	* 3+4+5T; Đếm trên đối tượng trong		

		số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.		phạm vi (5, 10) và đếm theo khả năng. * 4+5 t:		
85		- Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5, 10)	1,3,5,6,8	
86		- So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. (5 tuổi: Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		
87		- Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			1,3,5,6,8	
88	4	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
89		- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
90	5	- Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? Đây là mấy?...				
91		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10				

		và đếm theo khả năng.			1, 3, 5, 6, 8	
92		- So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
93	4	- Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.			1,3,5,6,8	
94	5	- Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.				
95	3	- Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.			1, 4, 6, 7, 9	
96		- Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				
97	4	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				
98		- Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
99	5	- Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.				
100		- Tách một	- Gộp/tách các			

		nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.	nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.			
101	4	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		* 4+5T: Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe..)	1,3	
102	5	- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			5,8	
103	3	- Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ.	* 3+4t: - Xếp tương ứng 1 -1, ghép đôi * 4+5t: - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	5	
104	4	- Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.				
105	5	- Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan - Tạo ra quy tắc sắp xếp.			
106		- Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
107		- Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
108	3	- So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ	* 4+5t: - Đo dung tích bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	3,4,7	
109	4	- Sử dụng được dụng cụ để đo độ	- Đo độ dài một vật bằng 1 đơn vị		3,4,7	

		dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	đo - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.			
110	5	- Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.) - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.			
111	3	- Nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		* 3+4+5t: - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	7,8,9	
112	4	- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .		
113		- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		- Tạo ra một số hình học phẳng bằng các cách khác nhau * 3+4+5 t: 3t: Sử dụng các hình học để lắp ghép. 4-5t: Lắp ghép các hình học để tạo		
114	5	- Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế - Tạo ra một số hình học phẳng bằng các cách khác nhau			

				thành hình mới theo ý thích và theo yêu cầu		
115	3	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	* 3+4+5T - Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2	
116	4	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước – phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).		
117	5	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.		
118	4	- Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		* 4+5t: - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8	
119	5	- Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Gọi tên các thứ trong tuần	- Nhận biết hôm nay, hôm qua, ngày mai.		

C, Khám phá xã hội

120	3	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	NDLG: Trẻ biết được giới tính của mình của bạn và hiểu ý nghĩa của việc lá con trai, con gái, đàn ông hay phụ nữ và các vai trò của giới đi cùng	* 3+4+5t: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
121	4	- Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.				
122	5	- Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.				
123	3	- Nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	NDLG: Trẻ biết được giới tính của mình của bạn và hiểu ý nghĩa của việc lá con trai, con gái, đàn ông hay phụ nữ và các vai trò của giới đi cùng	* 3+4+5T: - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.	3	
124		- Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.				
125	4	- Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				
126		- Nói địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.				
127	5	- Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được				

		hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				
128		- Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.				
129	3	- Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		* 3+4+5T - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. - Tên địa chỉ của trường, lớp. tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. - Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
130	4	- Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
131		- Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
132		- Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
133	5	- Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
134		Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong				

		trường khi được hỏi, trò chuyện.				
135		- Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.				
136	3	- Kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	* 4+5T: - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4	
137	4	- Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.				
138	5	- Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."				
139	3	- Kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	* 4+ 5 t: - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1	
140		- Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			9	
141	4	- Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.			1, 6, 9	
142		- Kể tên và nêu một vài đặc			9	

		điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.				
143	5	- Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả bản làng em treo cờ, bố mẹ cho em đi chơi...".			1, 6	
144		- Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước			9	

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

145	3	- Thực hiện được các yêu cầu đơn giản, ví dụ: “cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ”		* 3+4+5 tuổi: - Hiểu và làm theo được yêu cầu đơn giản - Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu - Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp * 3+4+5t: - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. * 3+4+5 tuổi: - Nghe hiểu nội	1, 3, 4	
146	4	- Thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.				
147	5	- Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng ra bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái				

		H đứng sang bên trái”.		dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.		
148	3	- Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa, quả....	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc.		1,3,5,7	
149	4	- Hiểu nghĩa từ khái quát rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm			
150	5	- Hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập....)	- Hiểu các từ khái quát, các từ trái nghĩa			
151	3	- Lắng nghe và trả lời được các câu hỏi của người đối thoại			2,4	
152	4	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.				
153	5	- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại				
154	3	- Nói rõ các tiếng	- Phát âm các tiếng của tiếng việt	* 3+4+5T: (Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở	3,5 6,7	
155	4	- Nói rõ để người nghe có thể hiểu được	- Phát âm các tiếng có chứa âm khó			

156	5	- Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu	rộng. Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn câu ghép. Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn câu ghép khác nhau)		
157	3	- Sử dụng các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...				
158	4	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm....		* 3+4+5T: - Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai ? "; " Cái gì "; 'Ở đâu'.	4,5,6,9	
159	5	- Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm....phù hợp với ngữ cảnh.		- Trả lời và đặt các câu hỏi		
160	3	- Sử dụng câu đơn, câu ghép		"Ai ? "; " Cái gì "; 'Ở đâu" ; " Khi nào? ", " Để làm gì? ".		
161	4	- Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân về so sánh: " Tại sao?"; " Có gì giống nhau?"; " Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có";	5,7	
162	5	- Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định,câu phủ định, câu mệnh lệnh....	- Đặt câu hỏi" Tại sao?"; "Như thế nào? "; " Làm bằng gì?"			
163	3	- Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim....	- Kể lại sự việc - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ	* 3+4 tuổi: - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. * 3+4+5 tuổi: - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù	8, 9	

164	4	- Kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè. * 4+5 tuổi. - Đóng kịch		
165	5	- Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái....của nhân vật.	- Kể lại sự việc theo trình tự - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh			
166	3	- Đọc thuộc bài thơ ca dao, đồng dao			1-> 9	
167	4	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...				
168	5	- Đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao....				
169	3	- Kể lại được truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết câu truyện đã được nghe		8, 9	
170	4	- Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại chuyện đã được nghe			
171	5	- Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện trong nội dung truyện.	- Kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự			
172	3	- Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện	- Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên		9	
173	4	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện				

174	5	- Đóng được vai của nhân vật trong truyện.				
175	3	- Sử dụng các từ: " Vâng ạ" "Dạ", " Thưa"... trong giao tiếp			3, 4, 6, 7	
176	4	- Sử dụng các từ như: "Mời cô"; "Mời bạn"; "Cảm ơn"; "Xin lỗi"... trong giao tiếp				
177	5	- Sử dụng các từ: " Cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Thưa"; "Dạ"; "Vâng"....phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng			
178	3	- Nói đủ nghe, không nói lí nhí				
179	4	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.				
180	5	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				
181	3	- Đề Nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh		* 3+4+5 tuổi: - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ...). - Xem và nghe đọc các loại sách khác	3, 4	
182	4	- Chọn sách để xem				
183	5	- Chọn sách để "Đọc" và xem.				
184	3	- Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và "Đọc" truyện. - Giữ gìn sách			
185	4	- Mô tả hành				

		động của các nhân vật trong tranh		nhau		
186	5	- Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân		- Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt	1->9	
187	3	- Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện	- Hướng, đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên, xuống dòng dưới.		
188	4	- Cầm sách đúng chiều, giở từng trang xem tranh ảnh. Đọc sách theo tranh minh họa (Đọc vệt)		- Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu * 4+5 tuổi:		
189	5	- Biết cách "Đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.		- Phân biệt phân mở đầu, kết thúc của sách - " Đọc" truyện qua tranh vẽ		
190	4	- Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...		- Giữ gìn bảo vệ sách * 4+5T:		
191	5	- Nhận ra ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...		- Nhận dạng một số chữ cái, các chữ cái		
192	4	- Sử dụng ký hiệu để "viết" tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng....		- Tập tô, tập đồ các nét chữ		
193	5	- Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng				

		việt.				
194	4	- Tô, đồ các nét chữ				
195	5	- Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.			
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội						
196	3	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	NDLG: Trẻ biết được giới tính của mình của bạn và hiểu ý nghĩa của việc là con trai, con gái, đàn ông hay phụ nữ và các vai trò của giới đi cùng	* 3+4 tuổi: - Tên, tuổi, giới tính * 4+5 tuổi: - Sở thích khả năng của bản thân.	3	
197	4	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ				
198	5	- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.				
199	3	- Nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích		3	
200	4	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được				
201	5	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc gì bé không làm được				
202		- Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẽ bên ngoài giới tính, sở thích và khả năng)	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác			

203		- Biết mình là con, cháu, anh, chị, em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.			
204		- Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.				
205	3	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.			1, 3, 9	
206	4	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.				
207	5	- Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Thực hiện công việc được giao: Trục nhật, xếp dọn đồ chơi			
208	3	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi).			4,7,8	
209	4	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao.				
210	5	- Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động			
211	5	- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	- Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến			
212	3	- Nhận ra cảm xúc: Vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói qua tranh ảnh	- Nhận biết, biểu lộ trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.	* 3,4,5 tuổi: - Kính yêu Bác Hồ *4,5 tuổi: - Quan tâm tới di tích lịch sử,		
213	4	- Nhận biết cảm xúc: Vui, buồn,	- Nhận biết, biểu lộ trạng thái cảm	cảnh đẹp, lễ hội của quê hương,	2	

		sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	đất nước.		
214	5	- Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết, biểu lộ trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh âm nhạc			
215	3	- Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động.		2	
216	4	- Biểu lộ một số cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ nặn, xếp hình.			
217	5	- Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau			
218	3	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ			9	
219	4	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ				
220	5	- Biết an ủi chia vui với người thân và bạn bè.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc			

			của người khác			
221	3	- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	- Quan tâm tới cảnh đẹp lễ hội của quê hương đất nước			
222	4	- Thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ			9	
223	5	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ Và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc)				
224	4	- Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội, của quê hương, đất nước				
225		- Thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
226	5	- Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước.				
227	3	- Thực hiện được một số qui định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dung, đồ chơi đúng chỗ) - Yêu mến bố mẹ, anh, chị em ruột	* 4,5 tuổi: - Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Để đồ dùng, đồ chơi		1, 3

		tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.		đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường.) - Lắng nghe ý kiến của người khác. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình		
228	4	- Thực hiện một số qui định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi qui định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.				
229	5	- Thực hiện được một số qui định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi qui định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố ,mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.				
230	3	- Biết chào hỏi nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở	- Cử chỉ lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) - Nhận biết hành vi. Đúng- sai. Tốt- Xấu		7,8	
231	4	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi chào hỏi lễ phép.	- Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Phân biệt hành vi. Đúng- sai, tốt- xấu			
232	5	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi chào hỏi lễ phép.	- Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự. - Nhận xét bày tỏ thái độ với hành vi” Đúng –sai”, “tốt- “Xấu”			
233	3	- Chú ý nghe khi				

		cô, bạn nói.				
234	4	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.				
235	5	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			4,6	
236	5	- Trẻ biết không nói tục chửi bậy				
237	3	- Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chơi hòa thuận với bạn			
238	4	- Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	- Chờ đến lượt, hợp tác.			
239	5	- Biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.			
240	4	- Biết trao đổi thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.			
241	5	- Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm chia sẻ giúp đỡ bạn.			
242		- Biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác chấp nhận, nhường nhịn).			7	
243	3	- Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây		* 3+4+5 tuổi: - Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ, chăm sóc con vật, cây cối.	5, 6	
244	4	- Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc				
245	5	- Thích chăm				

		sóc cây, con vật quen thuộc				
246	3	Bỏ rác đúng nơi				
247	4	quy định	- Giữ gìn vệ sinh môi trường			
248	5					
249	4	- Không bẻ cành, bứt hoa.				
250	5	- Biết nhắc nhở người khác giữ gìn bảo vệ môi trường (Không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).			6	
251	4	- Biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.				
252	5	- Biết tiết kiệm trong sinh hoạt: + Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng không được thừa thức ăn.			8	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ						
253	3	- Vui sướng, vỗ tay nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	- Bộc lộ cảm xúc, khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1,4	
254		- Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư, theo bài hát,			2,6	

		bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ thích nghe kể câu chuyện.				
255		- Vui sướng chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (Về màu sắc, hình dáng....) của tác phẩm tạo hình.			3,7,9	
256		- Vui sướng, vỗ tay làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc, khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1,5	
257	4	- Chú ý nghe thích thú (Hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ thích nghe và kể câu chuyện.			2,6	
258		- Thích thú				

		ngắm nhìn chỉ, sờ, và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình (Về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			3,7,9	
259		- Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh đáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1,5	
260	5	- Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (Hát theo, nhún nhảy lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.			2,6	
261		- Thích thú ngắm nhìn chỉ, sờ, và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình (Về màu sắc, hình dáng bố cục...)			3,7,9	

		của tác phẩm tạo hình.				
262	3	- Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng, giai điệu lời ca bài hát.			
263	4	- Hát giai điệu lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát nét mặt, điệu bộ...				
264	5	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, điệu bộ, cử chỉ...				1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
265	3	- Vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa.)	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc			
266	4	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.			1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
267	5	- Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.			
268	3	- Sử dụng các nguyên liệu tạo	- Sử dụng các nguyên vật liệu			

		hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý	tạo hình để tạo ra các sản phẩm.		1,5,6,7,8	
269	4	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.			
270	5	- Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.			
271	3	- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.		2,4,7,9	
272		- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.			6	
273		- Lăn dọc xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có một khối hoặc hai khối.			3,6,8,9	
274		- Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.			5,9	
275	4	- Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn,		2,4,7,9	
276		- Xé, cắt theo			6	

		đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kính thước, hình dạng / đường nét.			
277		- Làm lõm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			3,6,8,9	
278		- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng màu sắc khác nhau.			5,9	
279		- Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kính thước, hình dạng / đường nét và bố cục.		2,4,7,9	
280		- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa bố cục cân đối.			6	
281	5	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.			3,6,8,9	
282		- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa bố cục cân đối.			5,9	
283	3	- Nhận xét các	- Nhận xét sản		1->9	

		sản phẩm tạo hình.	sản phẩm tạo hình			
284	4	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc hình dáng/ đường nét.			
285	5	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc hình dáng/ đường nét và bố cục.			
286	3	- Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.			
287	4	- Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.		1-> 9	
288	5	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo âm thanh vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát bản nhạc quen thuộc một câu hoặc một đoạn.	* 3+4+5 tuổi - Đặt tên cho sản phẩm của mình		
289	3	- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	* 4+5 tuổi:		
290	4	- Lựa chọn dụng cụ gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	3, 5, 6, 8,	

291	5	- Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		9	
292	3	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			1->9	
293	4					
294	5					
295	4	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích			5, 6, 8, 9	
296	5					

Người Lập

Chuyên môn duyệt

Lường Thị Thuỷ

Lường Thị Mai